

**CÔNG TY TNHH VIỆT NAM ALPHA INVEST**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM ALPHA INVEST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM ALPHA INVEST LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETNAM ALPHA INVEST

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110658352

**3. Ngày thành lập:** 21/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21 ngách 8 ngõ 103 phố Định Công Thượng, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0945471096

Fax:

Email: [alphainvest.duan@gmail.com](mailto:alphainvest.duan@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                     | 4322(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                            | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                            | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                       | 4390        |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                       | 4511        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Loại trừ: Đấu giá hàng hóa                                          | 4610        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Loại trừ: Bán buôn đồ trang sức bằng vàng, bạc và kim loại quý khác | 4649        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                        | 4652        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                    | 4653        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                           | 4659        |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Loại trừ: Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác                  | 4662        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                   | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc (theo Luật kiến trúc số 40/2019/QH14) Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác, gồm: -Dịch vụ tư vấn lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm tra, thẩm định; giám sát; quản lý dự án (Khoản 8 Điều 4 Luật Đấu thầu 43/2013/QH13); - Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Điều 10 Nghị định 43/2014/NĐ-CP) - Tư vấn lập quy hoạch xây dựng (Điều 18 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ) - Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 70 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ) - Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng (Điều 86 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13) - Khảo sát xây dựng (Điều 77 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13) - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP); -Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP); - Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP); - Hoạt động đo đạc và bản đồ (Điều 11 Nghị định 45/2015/NĐ-CP) - Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy (Điều 41 Nghị định 79/2014/NĐ-CP) | 7110 |
| 14. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120 |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 16. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện công trình;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7490 |
| 17. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 18. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2813 |
| 19. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2816 |
| 20. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2824 |
| 21. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4912 |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 23. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5012 |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5022 |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 29. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311 |
| 30. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 33. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 38. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 40. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 41. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 42. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 43. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 44. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 46. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 49. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | MAI ANH KIẾT   | Việt Nam  | Xóm 4B, Xã Hải Phong, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam           | 5.500.000.000         | 55,000    | 036096000693                                                                                            |         |

